CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH TRONG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HỌC TẬP

Không thể phủ nhận vai trò của vốn tiền tệ và dịch vụ tài chính của quốc gia có thể hỗ trợ việc học của quốc gia đó và xây dựng một xã hội học tập tại quốc gia sở tại. Bên cạnh đó, các dịch vụ tài chính do người nước ngoài cung có thể dẫn đến sự chuyển hướng đầu tư và học tập ra ngoài quốc gia, cản trở việc xây dựng một xã hội học tập quốc nội. Cũng vì lẽ ấy, sự sẵn có của nguồn vốn chi phí thấp ở trong một quốc gia có thể khuyến khích đầu tư học tập ở quốc gia đó. Do vây, một xã hội học tập luôn khuyến khích bổ sung các hoạt động học tập và hạ thấp chi phí vốn trong nước (bằng cách hạn chế dòng vốn) có thể làm được như vậy. Điều này đặc biệt đúng nếu học tập có liên quan trực tiếp đến mức độ đầu tư. Hơn nữa, trong một thế giới hạn chế tín dụng, việc tiếp cận nguồn vốn có thể là một công cụ quan trọng của chính sách công nghiệp.

Giữa chính sách tài chính và học tập có vốn tại một mối liên hệ ràng buộc sâu hơn. Một lĩnh vực tài chính và chính sách tài chính được thiết kế lỏng lẻo có thể dẫn đến bất ổn vĩ mô, song song với nó, vĩ mô không ổn định sẽ cản trở việc học.

Tóm lại, mục tiêu chính của chính sách của chính phủ nên là xây dựng một khu vực tài chính thúc đẩy việc học và giúp xây dựng một nền kinh tế học tập. Những chính sách cơ bản đã bỏ qua những ảnh hưởng khu vực tài chính đối với việc học và kết quả là, thúc đẩy cho một lĩnh vực tài chính đối với việc học và kết quả là, thúc đẩy cho một lĩnh vực tài chính mà các tác giả tin thường không chỉ không có lợi cho việc học mà còn gây bất lợi cho nó.

Giữa lao động và vốn luôn có một sự đối xứng nhất định. Nếu xây dựng một nề kinh tế học tập đòi hỏi phải hạn chế tự do lưu chuyển vốn, cần phải xác định rõ ràng rằng thậm chí có những lý lẽ thuyết phục hơn cho việc định hình di chuyển lao động.

Yếu tố bên ngoài thông tin là trung tâm của các cuộc tranh luận về tự do hóa thị trường tài chính. Các chính quyền phương Tây trực tiếp và thông qua các tổ chức tài chính quốc tế đã thúc đẩy mạnh mẽ các nước đang phát triển bãi bỏ quy định và tự do hóa thị trường tài chính của họ.

TTBD ĐBDC

Việc bỏ qua những thất bại thị trường đã ảnh hưởng đầu tiên tới các yêu cầu về việc cần có sự điều chỉnh trong ngành tài chính.Những hoạt động của ngành tài chính có thể và áp đặt các yếu tố to lớn bên ngoài vào phần còn lại của nền kinh tế; ngành tài chính có khuynh hướng tham gia vào nhận rủi ro quá mức; và kết quả là, những nền kinh tế có thị trường không được kiểm soát và điều chỉnh có thể gây ra những biến động quá mức. Biến động này gây ra chi phí rất lớn về xã hội thể hiện rõ ràng nhất là đối với công nhân và cả tài sản công, một cách trực tiếp, nó bảo lãnh các ngân hàng với nỗ lực ngăn chặn các vấn đề trở nên tồi tệ hơn, và một cách gián tiếp, suy thoái kinh tế gây ra ngân sách khổng lồ, làm giảm doanh thu và tăng dự đoán chi tiêu xã hội.

Tự do hóa ngành tài chính tập trung vào việc mở cửa thị trường tài chính quốc gia đối với các ngân hàng và tổ chức tài chính khác nước ngoài. Đó là một trong những sáng kiến trọng tâm của các cuộc đàm phán thương mại vòng đàm phán đa phương và song phương. Tuy nhiên, ngay cả khi Hoa Kỳ đang thúc đẩy những quốc gia khác mở cửa thị trường tài chính của họ, nước này thậm chí vẫn chưa cho phép chi nhánh ngân hàng giữa các tiểu bang trong biên giới của họ. Ở Mỹ, những hạn chế này (cuối cùng bị loại bỏ năm 1943) đã được đưa ra trong thế kỉ XIX, vì những người ở ngoài miền đông Hoa Kỳ lo ngại rằng nếu các ngân hàng lớn ở New York được phép vào thị trường này, họ hút hết tiền gửi, cản trở sự phát triển của các bộ phận khác của các quốc gia – những lo ngại liên quan chặt chẽ đến những lo lắng chính đáng của nhiều người trong một thế giới đang phát triển, đã phản đối tự do hóa thị trường tài chính.

Một trong những luận cứ trước đó về sự tự do hóa là các ngân hàng nội địa ở các quốc gia đang phát triển sẽ đúc rút được từ những kinh nghiệm thực tiễn của các ngân hàng phương Tây. Trong hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, lập luận có vẻ kém thuyết phục: Họ có thể đã học được cách bóc lột người nghèo, thông qua cho vay nặng lãi và lạm dụng thẻ tín dụng, họ có thể đã học được cách giả dối trong bảng cân đối kế toán, nhưng rõ ràng là có thể có tác nhân tiêu cực từ bên ngoài liên quan đến học tập xã hội không hiệu quả như vậy.

Thực tế hoạt động cho thấy tự do hóa thị trường tài chính không liên quan với sự tăng trưởng nhanh hơn ở các nước đang phát triển. Tìm hiểu sâu hơn về các bằng chứng cho thấy một số lý do giải thích tại sao có thể có điều này. Các ngân hàng nước ngoài cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ vay ít hơn. Nếu một

TTBD ĐBDC

ngân hàng Anh mở chi nhánh ở Mỹ latinh, người quản lý ngân hàng hiểu về cơ hội đầu tư ở Anh nhiều hơn ở Mỹ Latinh.Với thông tin bất đối xứng, xu hướng tự nhiên là sẽ có các nguồn lực tài chính và di chuyển chúng ra khỏi Mỹ Latinh đến nước Anh.Và ở mức độ cho vay trong nước, điều này xuất hiện trong lĩnh vực đòi hỏi ít thông tin hơn cho các doanh nghiệp lớn trong nước vay, bao gồm cả doanh nghiệp độc quyền và chính phủ.

Có thể thấy rằng, phân tích này đưa ra tranh luận tương tự về nền kinh tế non trẻ để bảo vệ tài chính. Đó là mong muốn phát triển năng lực trong nước trong việc phân bổ các nguồn lực và quản lý rủi ro, tập trung vào thực tế và hoàn cảnh cụ thể của nền kinh tế trong nước. Trong trường hợp của các ngân hàng, ngay cả khi các tổ chức trong nước đều có thẩm trong việc phân bổ nguồn vốn, quản lý rủi ro, giảm chi phí giao dịch, các ngân hàng nước ngoài có thể có lợi thế nếu người gửi tiền trong nước hoặc những người khác giao dịch với các tổ chức nước ngoài nhận thấy g an toàn hơn so với tổ chức trong nước. Họ có thể an toàn hơn hoặc bởi họ đang tạo được tiếng vang, hoặc đơn giản chỉ vì người gửi tiền và những người giao dịch với ngân hàng tin rằng chính phủ các nước giàu hơn đứng đằng sau họ. Các chính phủ đó có khả năng và sẵn sàng giải cứu các ngân hàng quốc gia của họ, một niềm tin đã trở thành sự thực trong cuộc khủng hoảng năm 2008, nhưng không phải trong cuộc khủng hoảng ở Argentina. Cho dù những niềm tin này có hợp lý hay không, nếu cá nhân có những niềm tin này, họ sẽ yêu cầu lãi suất cao hơn cho các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước. Tóm lại, những niềm tin này đặt các tổ chức tài chính trong nước vào thế bất lợi.

TTBD ĐBDC

Tại Mỹ, giữa năm 1850 và năm 1870, thu nhập tương đối, nghĩa là thu nhập của những tiểu bang miền nam so với tổng thu nhập của Hoa Kỳ tăng 15% điểm. Tăng trưởng ở các bang nghèo hơn như Alabama, Mississippi và phía nam Carolina cao hơn một chút so với ở các quốc gia giàu có hơn như Georgia, Virginia và Bắc Carolina. Nếu nhìn vào giai đoạn tiếp theo của ngân hàng quốc gia, từ năm 1870-1890, sự tăng trưởng chậm hơn nhiều: trung bình chỉ 6%, và nghiêng về các nước giàu: Virginia, Georgia và Bắc Carolina nói riêng. Trong thực tế, tăng trưởng gần như đóng bang lại ở Alabam và Mississippi. Giả thuyết về những gì đã xảy ra rất đơn giản: Với ngân hàng địa phương, các khoản tiết kiệm địa phương cho các doanh nghiệp địa phương, và các tổ chức tài chính trong nước có ưu đãi để phát triển năng lực đánh giá. Với ngân hàng quốc gia,

quỹ dự trữ chảy ra khỏi các quốc gia nghèo nhất, khiến họ khổ sở vì nguồn nhân lực có trình độ thấp và cơ sở hạ tầng nghèo nàn.

Các mô hình tương tự hiện nay dường như có hiệu quả ở các nước đang phát triển. Với tự do hóa thi trường tài chính, các ngân hàng nước ngoài có thể thu hút vốn từ các ngân hàng trong nước, hoặc các ngân hàng trong nước sẽ phải trả lãi suất cao hơn để giữ lại cơ sở gửi tiền của họ. Tuy nhiên, như đã nói trước đây, các ngân hàng nước ngoài có ít thông tin hơn và ít khả năng trong việc đánh giá các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước. Quỹ được chuyển hướng hoặc trở về nước nhà nơi có thông tin chiếm ưu thế hơn hoặc các nước tương tự hoặc có mối quan hệ thương mại và tài chính chặt chẽ với nước nhà. Bất kỳ khoản đầu tư "an toàn" hơn – khoản cho các công ty độc quyền trong nước và cho chính phủ vay. Trong phạm vi mà các ngân hàng địa phương có thể giữ lại cơ sở tiền gửi của họ bằng cách trả lãi xuất cao, các chi phí bổ sung được chuyển cho khách hàng vay tại địa phương, đưa doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương vào thế thuận lợi.

Tự do hóa thị trường vốn (cho phép sự di chuyển của dòng vốn vào và ra khỏi một quốc gia) từ lâu đã là một trong những lĩnh vực gây tranh cãi nhất của chính sách phát triển. Tổ chức IMF đã cố gắng để thay đổi điều lệ, để có thể buộc các nước phải tự do hóa thị trường vốn, năm 1997 cũng giống như cuộc khủng hoảng Đông Á. Cuộc khủng hoảng, một phần không nhỏ, là kết quả của việc tự do hóa thị trường vốn trong khu vực Đông Á dẫn đến việc nguồn vốn ban đầu ồ ạt đổ vào và sau đó, khi cảm tính thay đổi, ồ ạt chảy ra. 15 năm sau, do hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, IMF đã thay đổi vị trí của nó, nhận ra rằng kiểm soát vốn có thể đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô.

Bên cạnh đó, tự do hóa thị trường vốn được cho là mang lại sự ổn định và tăng trưởng lớn hơn. Nguồn vốn chảy vào quốc gia đó khi cần thiéttheo chu kỳ. Và nguồn vốn sẽ chảy từ các quốc gia giàu có với số vốn trên tỷ lệ lao động thấp, nâng cao tốc độ tăng trưởng GDP ở các nước nghèo và gia tăng hiệu quả toàn cầu. Với cả hai tài khoản, các lý thuyết cơ bản đều thất bại: Dòng vốn phần lớn đều chảy theo chu kỳ; nhìn tổng thể, vốn chảy ra khỏi các nước đang phát triển; và kết quả là, các nước tự do hóa tài khoản của mình có nhiều bất ổn và tăng trưởng thấp.

TTBD ĐBDC

Ngược lại, ở Đông Á là tỷ lệ tiết kiệm rất cao, nhu cầu cho dòng vốn khá thấp (không giống như các bộ phận khác của thế giới đang phát triển).Những gì đã xảy là nguồn vốn chảy vào và đồng thời tràn ra bên ngoài. Các nước thường vay mượn với lãi suất cao hơn nhiều so với nước họ cho vay. Họ "đầu tư" vào trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ, nhưng vay mượn từ thị trường tài chính tư nhân (nước ngoài). Trong thực tế, tự do hóa thị trường vốn có nghĩa là họ đã chuyển việc phân bổ nguồn vốn cho các tổ chức tài chính phương Tây. Nhưng trên thực tế, các tổ chức tài chính nước ngoài có ít thông tin tốt về điều kiện địa phương. Trong trường hợp của một số nước, tiền chảy rất nhiều vào lĩnh vực bất động sản đã tạo ra một bong bóng bất động sản. Như vậy, tiền chảy vào các lĩnh vực có ít cơ hội học tập.

Ngoài ra, còn có nhiều ảnh hưởng bất lợi về cơ cấu của nền kinh tế (đối với việc xây dựng nền kinh tế học tập) do hậu quả của cuộc khủng hoảng thường diễn ra theo sau tự do hóa thị trường vốn (cuộc khủng hoảng Đông Á chính là một ví dụ). Tiền đổ vào các nền kinh tế mới được tự do hóa theo một làn sóng ảo, nhưng khi thái độ thay đổi, tiền lại chảy ra. Sự sụt giảm đột ngột trong tỷ giá hối đoái đã tạo ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ, mà trong nhiều trường hợp đã được dịch là cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế. Những gì xảy ra tiếp theo ở Thái Lan cho thấy những ảnh hưởng bất lợi. Gói "giải cứu" của IMF (được tạo ra để giải cứu những người cho vay nước ngoài, không phải để bảo vệ nền kinh tế Thái Lan) đòi hỏi lãi suất cao và cắt giảm khoản chi tiêu lớn của chính phủ. Kết quả là tạo ra một cuộc suy thoái kinh tế lớn, gây ảnh hưởng nặng nề tới các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước đồng thời cát giảm lớn đầu tư nguồn lực (về giáo dục và y tế). Trong thực tế, những nỗ lực để giữ sự rớt giá trong tiền tệ đã cho phép các doanh nghiệp vay ngoại tệ tốt hơn rớt giá trong tiền tệ đã cho phép các doanh nghiệp vay ngoại tệ tốt hơn để thanh toán các khoản nợ – phí tổn do các doanh nhân địa phương chịu. Trong trường hợp này, sự can thiệp của chính sách rõ ràng không thích hợp. Các gói cứu trợ có ảnh hưởng hầu như không đáng kể tới tỷ giá hối đoái. Ngay cả khi có ảnh hưởng, nhiều khoản vay bằng ngoại tệ vào bất động sản và các lĩnh vực bất động sản đã đóng bang, cùng với sự phá vỡ bong bóng bất động sản, và sẽ không mang cuộc sống trở lại ngay cả khi tiền tệ đã được ổn định. Những tỷ lệ lãi suất cao đã khiến phần lớn các doanh nghiệp nhỏ đến bờ vực phá sản, và không bao giờ đánh bạc bằng cách tham gia vào các khoản vay ngoại tệ bằng tiền tài trợ cho các hoạt động tài

TTBD ĐBDC

chính, lợi nhuận mà sẽ tích lũy bằng đồng bạt. Và gây thiệt hại lâu dài cho triển vọng phát triển nền kinh tế.

Tự do hóa thị trường vốn đã có ảnh hưởng trực tiếp hơn vào "học tập", thậm chí ở các nước mà không trải qua một cuộc khủng hoảng. Bởi vì việc phân bổ vốn đã được chuyển cho các tổ chức tài chính phương Tây, ở các quốc gia kém phát triển có ít cơ hội học tập về quy trình phân bổ vốn đã được chuyển cho các tổ chức tài chính phương Tây, ở các quốc gia kém phát triển có ít cơ hội học tập về quy trình phân bổ vốn, quản lý rủi ro, v.v..

Phần lớn các luận điểm gần đây về tự do hóa thị trường tài chính đã tập trung vào việc cho phép các dòng tiền vào. Nhưng trong lịch sử, những hạn chế dòng tiền ra trở nên quan trọng hơn.

Trung Quốc đã hạn chế dòng tiền chảy ra, mặc dù nước này cho phép một dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào. Hiệu quả của các hạn chế thị trường vốn như làm giảm chi phí vốn thấp hơn những gì nó có thể đạt được, tạo thuận lợi cho đầu tư trong nước. Nếu Arrow gợi ý, học tập có liên quan đến đầu tư nhiều hơn là với sản xuất, kết quả là sẽ có nhiều tri thức hơn.

Một trong những lý do mà thị trường thất bại trong việc phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả để "học tập" là do những hạn chế và khiếm khuyết của thị trường vốn. Nghiên cứu, học tập là khó đảm bảo, và học tập tối ưu đòi hỏi phải mở rộng sản phẩm ngoài điểm mà tại đó giá cả bằng với chi phí biên ngắn hạn. Những thông tin không hoàn hảo thường dẫn đến sự phân phối tín dụng và tài sản, đặc biệt là ở những nước đang phát triển.

TTBD ĐBDC

Quy định của chính phủ về các lĩnh vực kinh tế – và trong một số trường hợp, quyền lực trực tiếp của chính phủ đối với nguồn lực tài chính – có thể trở thành công cụ mang lại hiệu quả trong việc định hướng nguồn lực để xây dựng một nền kinh tế học tập. Ngay cả ở Hoa Kỳ, quốc gia được xem như là có các khu vực tư nhân chiếm ưu thế tài chính, có lúc chính phủ đã đóng vai trò tích cực trong việc định hướng các nguồn lực, ví dục, thông qua Ngân hàng xuất nhập khẩu và Quản trị doanh nghiệp nhỏ. Một điều thú vị là, công cụ quan trọng của chính sách công nghiệp ở Đông Á là tiếp cận tài chính, thậm chí thường không có mức trợ cấ. Bằng việc hướng tài chính vào các ngành đòi hỏi "học tập" tổng mức tăng trưởng có thể được nâng lên.

“Học tập” còn có một số khía cạnh khác trong việc xây dựng các chính sách tài chính. Phần dưới đây sẽ thảo luận về một vài chi tiết quan trọng của những khía cạnh đó.

Tập trung vào việc tạo ra lĩnh vực tài chính sôi động là việc không dễ dàng, ví dụ, cho vay đối với các ngành công nghiệp. Theo truyền thống, các ngân hàng tập trung vào cho vay rất ngắn hạn, tín dụng thương mại, thế chấp hàng hóa có thể mua và bán. Cốt lõi của khoản cho vay thành công là thông tin, thông tin giúp xác định ai là người vay tốt và sau đó theo dõi họ để bảo đảm rằng các khoản tiền đi đến đúng như lời hứa, và hành vi của người vay có thể tăng khả năng thanh toán các khoản nợ. Vì những lý do đã được hiểu rõ hiện nay, các thông tin như vậy là thành quả tốt nhất trong các tổ chức (các ngân hàng hoặc các công ty đầu tư mạo hiểm). Trước cuộc khủng hoảng, Hoa Kỳ đã nỗ lực phát triển một hệ thống thị trường dựa vào chứng khoán hóa cho thấy, thị trường vốn không phải là sự thay thế tốt cho các dòng tài chính dựa vào tổ chức như vậy.

Nhưng trong các tổ chức ấy, có nhiều vấn đề từ các trung gian bền vững (người quản lý sẽ có tác động đến việc gia tăng lợi của chính họ, không có lợi cho các bên liên quan khác, bao gồm cả các cổ đông), và những hành động của các tổ chức tài chính, đặc biệt là các tổ chức tài chính lớn, làm gia tăng đáng kể các yếu tố ngoại sinh (khi một ngân hàng thất bại sẽ gây hậu quả đáng kể cho những tổ chức khác). Đó là lý do tại sao chính phủ các nước trên thế giới phải đưa các ngân hàng vào những quy định chặt chẽ. Câu hỏi là: Những loại quy định nào sẽ có hiệu quả nhất trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn?

TTBD ĐBDC

Phần lớn các tài liệu sau cuộc khủng hoảng năm 2008 đã tập trung vào cách phòng tránh các nguy cơ rủi ro, để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Ở đây tập trung vào câu hỏi căn bản: làm thế nào để bảo đảm tài chính chảy vào “đúng” lĩnh vực và tại các giai đoạn bảo hộ tăng trưởng.

Các nước Đông Á, như đã nói đến, đã thành công đáng kể khi làm như vậy. Một công cụ mà họ sử dụng để thắt chặt tài chính: hạn chế một chút về cả bút toán ngân hàng và lãi suất tiền gửi. Hạn chế tài chính làm tăng giá trị thương hiệu của các ngân hàng, và điều này khuyến khích họ thực hiên cho vay thân trọng hơn. Sự an toàn càng lớn của hệ thống ngân hàng càng bù đắp nhiều hơn

tác động của lãi suất thấp, để đảm bảo dòng vốn chảy vào mạnh mẽ vào lĩnh vực tài chính. (các chính phủ trong khu vực đã hành động khác để khuyến khích tiết kiệm, vì vậy mà dù lãi suất thực tế cho người tiết kiệm là rất thấp, nhưng tỷ lệ tiết kiệm lại rất cao).

Sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng kèm theo là áp lực chính phủ để lãi suất tiền gửi thấp hơn đã chuyển thành lãi suất cho vay thấp hơn, trong khi các ưu đãi (và một lần nữa, vẫn kèm theo áp lực chính phủ) bảo đảm rằng phần lớn sự lan rộng các ưu đãi nhận được sự tái đầu tư vào các ngân hàng, cho phép họ mở rộng việc cho vay trong các giai đoạn tiếp theo. Các giá trị thương hiệu lớn của các ngân hàng cũng gây áp lực để họ hành động một cách thận trọng hơn.

Tóm lại, chính sách của chính phủ dẫn đến một hệ thống ngân hàng ổn định hơn, có khả năng tập trung vào cho vay dài hạn hơn.Nhưng chính sách của chính phủ đã đi xa hơn trong việc khuyến khích cho vay đối với các lĩnh vực học tập.

Như đã đề cập ở trên,do sự xâm nhập của các yếu tố ngoại sinh và những thất bại khác của thị trường nguồn vốn không nhất thiết phải chảy vào các lĩnh vực mà có thể làm thuận lợi nhất cho sự phát triển dài hạn, ví dụ như kết quả của các yếu tố ngoài học tập. Các chính sách điều tiết có thể được sử dụng để hình thành các dòng chảy của vốn có thể dùng vào ngành công nghiệp. Chính sách thuế và các quy định (chẳng hạn như những dẫn xuất có ảnh hưởng và thẻ tín dụng) cũng có thể khuyến khích các ngân hàng đóng góp cá nhân lực và nguồn tài chính vào các hoạt động cho vay tạo ra của cải chứ không phải là hoạt động đầu cơ hoặc cho vay nặng lãi.

Thêm vào đó, đối với sự phụ thuộc của các dòng vốn vào các thông tin, và các chính sách của chính phủ có thể giúp hình thành các dòng chảy của thông tin, ví dụ, bằng cách khẳng định rằng các ngân hàng mở chi nhánh ra các thành phố bên ngoài thủ đô.

Những hạn chế trên diện rộng (như trái ngược với chính sách tập trung trên diện hẹp hơn để định hướng việc cho vay đối với một doanh nghiệp cụ thể) có một lợi thế kinh tế chính trị: Các ngân hàng không hướng đến việc đưa tiền vào một doanh nghiệp cụ thể.

TTBD DBDC

Mặt khác, việc học tập các doanh nhân tài giỏi sẽ được các ngân hàng khác (hoặc các doanh nghiệp khác) lựa chọn. Ngay cả khi người cho vay ban đầu muốn giữ chân khách hàng thì họ cũng buộc phải cho với mức lãi suất cạnh tranh - quá thấp để bù đắp các khoản lỗ phát sinh khi cho các doanh nhân vay lần đầu tại ngân hàng đó, vì một số doanh nhân đã tỏ ra không đủ năng lực. Những doanh nghiệp mới được cho vay quá ít. Tuy nhiên, các quy định chính phủ có thể giảm thiểu các vấn đề, ví dụ, bằng cách áp đặt việc hạn chế các bút toán mới trong ngân hàng. Nhưng những quy định đó Có chi phí kinh tế, và có thể thích hợp hơn cho các chính phủ can thiệp trực tiếp. Đó là một trong những lý do mà chính phủ ở nhiều nước (trong đó có Hoa Kỳ) có các chương trình chính phủ tài trợ để khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừavay. Trong một số trường hợp, những đòi hỏi cho vay trực tiếp; ở những người khác, sự thích ứng là một phần rủi ro.

Các yếu tố bên ngoài học tập cùng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể có ý nghĩa rõ ràng bởi vì doanh thu cao của các doanh nghiệp đó. Có khả năng cao rằng các nhân viên của các doanh nghiệp đó trong một thời gian tương đối ngắn chuyển sang một số doanh nghiệp khác, mang theo những kiến thức mà họ đã có được.

Như vậy, có thể thấy vai trò của các quy định tài chính của chính phủ, không chỉ trong việc đẩy sự ổn định vĩ mô hơn mà còn trong việc ảnh hưởng đến cơ cấu nền kinh tế. Tự do hóa thị trường tài chính và vốn thường dẫn đến nguồn lực đổ vào lĩnh vực tạo ra các yếu tố ngoài học tập và do đó tạo ra sự tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Sự lan tỏa từ việc cho vay của các tổ chức tài chính trong nước có khả năng trở nên mạnh mẽ hơn So với cho vay của các tổ chức tài chính nước ngoài. Những hạn chế về dòng vốn và về việc cung cấp các dịch vụ tài chính của các doanh nghiệp nước ngoài thường hạn chế thực sự trong nhập khẩu các dịch vụ tài chính nước ngoài, và cũng như đã lập luận rằng, những hạn chế trong nhập khẩu hàng công nghiệp có thể được kỳ vọng, thậm chí có trường hợp hấp dẫn hơn đối với những hạn chế về việc nhập khẩu các dịch vụ tài chính nước ngoài.

Chính sách tài chính cũng có thể là một công cụ quan trọng cho chính sách công nghiệp. Nhưng ngay cả khi chính phủ không trực tiếp sử dụng các ngành tài chính để khuyến khích, hoặc không khuyến khích ngành khác, chính sách ngành tài chính trên diện rộng hơn có thể được sử dụng để giúp tạo ra một

TTBD ĐBDC

khu vực tài chính mà tập trung hơn vào việc cho vay, và đặc biệt là cho vay đối với hoạt động tạo ra các yếu tố bên ngoài học tập. Có lẽ ngay cả khi có nhiều, và còn nhiều tranh cãi, áp dụng đối với tự do di chuyển lao động qua biên giới,đặc biệt là hiện tượng chảy máu chất xám. Có lẽ không phải là một sự trùng hợp ngẫu nhiên mà sự tăng trưởng thành công trong lịch sử của Mỹ Latinh dường như đã bốc hơi trong khoảng thời gian khi luật nhập cưHoa Kỳ thay đổi vào năm 1965. Trên thực tế, những chính sách mới cho phép họ "nhập khẩu công việc từ" (có nghĩa là có được công ăn việc làm ở) Hoa Kỳ cho những người tài năng nhất, những người sau đó không phổ biến việc học tập trên cơ sở địa phương, họ sẽ làm như vậy nếu họ đã sống ở Mỹ Latinh.

Bên cạnh đó, có những chính sách có thể giảm bớt một phần chi phí, ví dụ, các thỏa thuận quốc tế đòi hỏi những người di cư từ một quốc gia hoàn trả vốn các khoản đầu tư vốn nhân lực.Nhưng trong khi những chính sách này giải quyết một phần những hậu quả về mặt tài chính của di cư, chúng không giải quyết thỏa đáng các vấn đề cơ bản của ảnh hưởng ngoài học tập.Đồng thời, có một số trường hợp khi người di cư trở về họ không chỉ có tiền mà còn có kiến thức, đôi khi được gọi là "kiều hối văn hóa". Nếu đúng cấu trúc, di cư có thể tạo điều kiện cho phong trào trao đổi kiến thức và học tập xuyên biên giới. Như vậy, nó có thể giúp xây dựng nền kinh tế học tập.

TTBD ĐBDC